

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 852/2025/DS-PT

Ngày 31-7-2025

V/v tranh chấp tiền hụi

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 273/2025/TLPT-DS ngày 25/6/2025 về việc “Tranh chấp tiền hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2025/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 353/2025/QĐ-PT ngày 30/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 11356/2025/QĐ-PT ngày 25/7/2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Đoan T, sinh năm 1968; đại chỉ: ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã M, Thành phố Hồ Chí Minh).

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2024).

**- Bị đơn:** Bà Mai Thị Tuyết L, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã M, Thành phố Hồ Chí Minh).

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông Ngô Anh K, sinh năm 1998; nơi cư trú: tổ H, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); địa chỉ liên hệ: số F, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là

phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/10/2024).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Mai Thị Tuyết L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Đơn khởi kiện ngày 20/9/2024, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh P trình bày:*

Bà T, bà L có mối quan hệ quen biết với nhau, là người cùng ấp H, xã M, huyện D. Bà T có làm chủ hội, bà L là hội viên và tham gia chơi 03 dây hội tháng.

Dây hội 1: Mở (bắt đầu) ngày 30/6/2022, 2.000.000 đồng/tháng, tháng khai 02 lần vào ngày 15 và ngày 30 hàng tháng, có 31 người tham gia, bà L tham gia chơi 02 phần; ngày 30/8/2022, bà L bỏ hội hốt được 101.880.000 đồng, bà T đã giao đủ tiền hội cho bà L; đến ngày 30/9/2023 hội mãn (kết thúc), bà T tính tiền hội chết cho bà L đến ngày 30/9/2023, kể từ ngày 15/5/2023 đến 30/9/2023 bà L không đóng tiền hội chết cho bà T 09 kỳ tương ứng với 02 phần hội:  $09 \text{ kỳ} \times 2.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ phần hội} = 36.000.000 \text{ đồng}$ .

Dây hội 2: Mở (bắt đầu) ngày 15/3/2023, 1.000.000 đồng/tháng, tháng khai 02 lần vào ngày 15 và ngày 30 hàng tháng, có 31 người tham gia, bà L tham gia chơi 04 phần; ngày 15/3/2023, bà L bỏ hội hốt được 92.800.000 đồng, bà T đã giao đủ tiền hội cho bà L; đến ngày 15/6/2024 hội mãn (kết thúc), bà T tính tiền hội chết cho bà L đến ngày 15/6/2024, kể từ ngày 30/11/2023 đến 15/6/2024 bà L không đóng tiền hội chết cho bà T 14 kỳ tương ứng với 04 phần hội:  $14 \text{ kỳ} \times 1.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ phần hội} = 56.000.000 \text{ đồng}$ .

Dây hội 3: Mở (bắt đầu) ngày 30/6/2023, hội 500.000 đồng/tháng, tháng khai 02 lần vào ngày 15 và ngày 30 hàng tháng, có 31 người tham gia, bà L tham gia chơi 02 phần; ngày 30/7/2023, bà L bỏ hội hốt được 24.460.000 đồng, bà T đã giao đủ tiền hội cho bà L, kể từ ngày 30/6/2023 đến 30/9/2024, bà L không đóng hội chết cho nguyên đơn với số tiền:  $22 \text{ kỳ} \times 500.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ phần} = 22.000.000 \text{ đồng}$ .

Trong danh sách hội viên của các dây hội, bà T ghi tên bà L là “chị Út L1”. Tại các lần giao tiền hội, bà T đều có lập giấy hội, bà L1 nhận tiền và ký tên “L1” xác nhận vào giấy hội rồi giao lại cho bà T cất giữ.

Tổng số tiền 03 dây hội bà L1 nợ của bà T là 114.000.000 đồng, bà T yêu cầu bà L1 phải thanh toán lại số tiền 114.000.000 đồng. Nguyên đơn là chủ hội, bị đơn là hội viên, giữa hai bên không có sự thỏa thuận nào về việc bà L1 chơi hội dùm cho bà Thạch Thị L2.

Tại phiên tòa, ông P trình bày: Bà L2 là con gái của bà L1, bà L2 có chơi hội và là hội viên của bà T, tuy nhiên bà L1 và bà L2 chơi hội riêng, không liên

quan với nhau, không có việc bà L1 chơi dùm hụi cho bà L2, bà L2 cũng chưa đóng tiền hụi chết cho bà T và bà T cũng đã khởi kiện bà L2 tại một vụ án khác.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện ghi ngày 20/9/2024; bản sao căn cước công dân; bản photo 03 giấy giao nhận hụi, bản tự khai, đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu chứng cứ, đơn yêu cầu không hòa giải; hợp đồng ủy quyền ngày 17/10/2024.

*Quá trình tố tụng, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Ngô Anh K trình bày:*

Bị đơn thừa nhận có tham gia chơi 03 dây hụi tháng do nguyên đơn làm chủ hụi; bị đơn có chồng tên Thạch Ủ nên ngoài tên là L1, bà L1 còn có tên gọi khác là bà Út L1. Bị đơn thống nhất trình bày của bà T về việc có tham gia chơi 03 dây hụi do bà T làm chủ hụi, thời gian bắt đầu, kết thúc của 03 dây hụi, số tiền đã hốt, số tiền 03 dây hụi bà L1 còn nợ của bà T là 114.000.000 đồng; 03 lần giao tiền hụi, bà T đều có lập giấy hụi, bà L1 nhận tiền, ký tên xác nhận vào giấy hụi rồi giao lại cho bà T cất giữ. Tuy nhiên, việc bà L1 chơi hụi là chơi dùm cho con gái tên Thạch Thị L2, việc bà L1 chơi hụi dùm cho bà L2 thì bà T, bà L1 và bà L2 đều biết, sau khi nhận tiền hụi (hốt hụi), bà L1 đã giao tiền hụi hốt được cho bà L2, việc bà L1 chơi hụi dùm cho bà L2 thì bà L1 không có chứng cứ để chứng minh nên không thể cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Chứng cứ bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 03/3/2025 của ông K; hợp đồng ủy quyền ngày 25/10/2024; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/4/2025 của ông K.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2025/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh), đã quyết định:

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 71, 147, 227, 228, 229, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phưởng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp tiền hụi” giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đoàn T đối với bị đơn bà Mai Thị Tuyết L.

Buộc bà Mai Thị Tuyết L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị Đoàn T số tiền 114.000.000 đồng (một trăm mười bốn triệu đồng).

2. Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

### 3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Mai Thị Tuyết L phải chịu số tiền 5.700.000 đồng (năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

3.2. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Đoan T 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000513 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 05/6/2025 bị đơn bà Mai Thị Tuyết L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các tình tiết khách quan của vụ án, chưa đánh giá toàn diện các chứng cứ, lời khai của bà L, vì toàn bộ tiền hội 114.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu trả thực tế bà L không tham gia chơi hội, bà Thạch Thị L2 tham gia chơi hội, bà L chỉ là người nhận tiền thay bà L2, sau đó bà L giao tiền lại cho bà L2, để giải quyết vụ án triệt để cần có ý kiến của bà L2, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tính lại tiền hội yêu cầu bị đơn phải thanh toán trên số tiền thực tế của các kỳ hội còn lại phải nộp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Ngô Anh K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông K.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2025, bị đơn bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn pháp luật quy định. Theo đơn kháng cáo bà L cho rằng 114.000.000 đồng bà L chỉ là người nhận thay bà L2, căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo của bà L.

[2] Về nội dung:

Các đương sự đều thống nhất trình bày, bà T là chủ hội, bà L là hội viên có tham gia chơi 03 dây hội do bà T làm chủ hội, số tiền bà L đã hót hội của 03 dây hội, 03 lần giao tiền hội, bà T đều có lập giấy giao nhận tiền hội, bà L nhận tiền, ký tên xác nhận vào giấy hội rồi giao lại cho bà T cất giữ, số tiền bà L nợ tiền hội của bà T là 114.000.000 đồng. Đây là tình tiết được các bên đương sự thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà L cho rằng việc tham gia chơi 03 dây hội nêu trên với là chơi dùm cho con gái tên Thạch Thị L2. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ số 15/QĐ-TA ngày 10/3/2025, yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, đồng thời lời trình bày của bà L cũng không được bà T thừa nhận, nên trình bày của bà L là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng ý tính lại tiền hội theo hướng chỉ tính bình quân trên số tiền thực tế phải nộp của các hội viên còn lại được hót, cụ thể:

Dây hội 1: 36.000.000 đồng, còn lại 09 kỳ x 1.700.000 đồng x 2 = 30.600.000 đồng;

Dây hội 2: 56.000.000 đồng, còn lại 14 kỳ x 700.000 đồng x 4 = 39.200.000 đồng;

Dây hội 3: 22.000.000 đồng, còn lại 22 kỳ x 300.000 đồng x 2 = 13.200.000 đồng.

Tổng cộng 83.000.000 đồng.

Việc tính lại tiền hội nêu trên của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định tại Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biêu, phường nên có cơ sở chấp nhận, cần buộc bà L thanh toán tiền nợ hội cho bà T số tiền 83.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, cần sửa bản án sơ thẩm, kháng cáo của bị đơn bà L là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị Tuyết L.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2025/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp tiền hội” giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đoan T đối với bị đơn bà Mai Thị Tuyết L.

Buộc bà Mai Thị Tuyết L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị Đoan T số tiền 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Đoan T phải chịu số tiền 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà Huỳnh Thị Đoan T 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000513 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà Mai Thị Tuyết L phải chịu số tiền 4.150.000 đồng (bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Mai Thị Tuyết L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002128 ngày 05/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- TAND khu vực 18 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Duyên Hằng**